

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    /10/2023  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước)

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán được duyệt	Số đề nghị Quyết toán	Số Quyết toán được phê duyệt	Trong đó		Ghi chú
					Số đã thanh toán đến ngày quyết toán	Chi phí phải trả	
<b>I</b>	<b>Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định</b>	<b>5.610.542.000</b>	<b>5.096.050.000</b>	<b>5.096.050.000</b>	<b>5.096.050.000</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Chi phục vụ công tác bồi thường</b>	<b>22.442.000</b>	<b>20.384.000</b>	<b>20.384.000</b>	<b>20.384.000</b>		
1	Chi bồi dưỡng đi kiểm kê, đo đạc	5.850.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000		
2	Chi xác nhận nguồn gốc đất	555.000	555.000	555.000	555.000		
3	Chi tiền tính toán, áp giá, lập PA	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000		
4	Chi bồi dưỡng chi trả	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000		
5	Chi bồi dưỡng lập quyết toán	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000		
6	Chi tiền văn phòng phẩm, photocopy	7.577.000	7.409.000	7.409.000	7.409.000		
<b>III</b>	<b>Chi phí thẩm định</b>	<b>11.221.000</b>	<b>10.192.000</b>	<b>10.192.000</b>	<b>8.663.000</b>	<b>1.529.000</b>	
1	Chi phí thẩm định phương án bồi thường	7.855.000	7.134.000	7.134.000	7.134.000		
2	Chi phí thẩm định dự toán	1.683.000	1.529.000	1.529.000	1.529.000		
3	Chi phí thẩm định quyết toán	1.683.000	1.529.000	1.529.000		1.529.000	
<b>IV</b>	<b>Kinh phí cân đối chi thường xuyên</b>	<b>78.548.000</b>	<b>71.345.000</b>	<b>71.345.000</b>	<b>71.345.000</b>		
<b>V</b>	<b>Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</b>	<b>697.690.000</b>	<b>692.784.000</b>	<b>692.784.000</b>	<b>692.784.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Kinh phí dự phòng cưỡng chế kiểm</b>	<b>11.221.000</b>					
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VI)</b>	<b>6.431.664.000</b>	<b>5.890.755.000</b>	<b>5.890.755.000</b>	<b>5.889.226.000</b>	<b>1.529.000</b>	

Bằng chữ: Năm tỷ tám trăm chín mươi triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng./.